

CÁC SỐ TỪ 101 ĐẾN 110

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết được các số từ 101 đến 110. Biết cách đọc, viết các số từ 101 đến 110.
- Biết cách so sánh các số từ 101 đến 110. Biết thứ tự các số từ 101 đến 110.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm có 2 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Các số tròn chục từ 110 đến 200.</p> <p>-GV kiểm tra HS về đọc số, viết số, so sánh các số tròn chục từ 10 đến 200.</p> <p>-Nhận xét HS.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Các số từ 101 đến 110</p> <p>*Giới thiệu các số từ 101 đến 110.</p> <p>- Gắn lên bảng hình biểu diễn số 100 và hỏi : Có mấy trăm?</p> <p>-Gắn thêm 1 hình vuông nhỏ và hỏi: Có mấy chục và mấy đơn vị?</p> <p>- Đề chỉ có tất cả 1 trăm, 0 chục, 1 đơn vị, trong toán học, người ta dùng số 1 trăm linh 1 và viết 101.</p> <p>- Giới thiệu số 102, 103 tương tự như giới thiệu số 101.</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận để tìm cách đọc và cách viết các số còn lại trong bảng: 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110.</p> <p>- Yêu cầu HS cả lớp đọc lại các số từ 101 - 110.</p> <p>* Luyện tập, thực hành.</p> <p>◆Bài 1 :</p> <p>Yêu cầu HS tự làm bài, sau đó đổi vở để kiểm tra bài lẫn nhau.</p> <p>◆Bài 2 :</p> <p>- Vẽ lên bảng tia số như SGK, sau đó gọi 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p> <p>- Nhận xét và yêu cầu HS đọc các số trên tia số theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>◆Bài 3 :</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?</p> <p>- Để điền dấu cho đúng, chúng ta phải so</p>	<p>- Ht vui</p> <p>-Một số HS lên bảng thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>- Trả lời : Có 1 trăm, sau đó lên bảng viết 1 và cột trăm.</p> <p>- Có 0 chục và 1 đơn vị. Sau đó lên bảng viết 0 vào cột chục, 1 vào cột đơn vị.</p> <p>- HS viết và đọc số 101.</p> <p>- Thảo luận để viết số còn thiếu trong bảng, sau đó 3 HS lên làm bài trên bảng lớp, 1 HS đọc số, 1 HS viết số, 1 HS gắn hình biểu diễn số.</p> <p>1/ Làm bài theo yêu cầu của GV.</p> <p>2/ -HS tự làm bài. - 1 HS làm bảng phụ.</p> <p>3/ - Bài tập yêu cầu chúng ta điền dấu >, <, = vào chỗ trống.</p>

<p>sánh các số với nhau.</p> <p>-Viết lên bảng : 101 . . . 102 và hỏi: Hãy so sánh chữ số hàng trăm của 101 và số 102.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng chục của 101 và số 102.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng đơn vị của 101 và số 102.</p> <p>-Khi đó ta nói 101 nhỏ hơn 102 và viết $101 < 102$ hay 102 lớn hơn 101 và viết $102 > 101$.</p> <p>-Yêu cầu HS tự làm các ý còn lại của bài.</p> <p>-Một bạn nói, dựa vào vị trí của các số trên tia số, chúng ta cũng có thể so sánh được các số với nhau, theo con bạn đó nói đúng hay sai?</p> <p>-Dựa vào vị trí các số trên tia số trong bài tập 2, hãy so sánh 101 và 102 với nhau.</p> <p>Tia số được viết theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng trước bao giờ cũng bé hơn số đứng sau.</p> <p>♦Bài 4:</p> <p>-Nêu yêu cầu và cho HS tự làm bài.</p> <p>-GV nhận xét.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Nhắc lại nội dung bài học</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Dặn dò HS về nhà ôn lại về cách đọc, cách viết, cách so sánh các số từ 101 đến 110.</p> <p>-Chuẩn bị : Các số từ 111 đến 200.</p>	<p>-Chữ số hàng trăm cùng là 1.</p> <p>-Chữ số hàng trăm cùng là 0</p> <p>-1 nhỏ hơn 2 hay 2 lớn hơn 1.</p> <p>-Làm bài.</p> <p>-Bạn HS đó nói đúng.</p> <p>- 101 < 102 vì trên tia số 101 đứng trước 102, 102 > 101 vì trên tia số 102 đứng sau 101.</p> <p>4/</p> <p>- Làm bài theo yêu cầu, sau đó 1 HS đọc bài làm của mình trước lớp</p>
---	---

Tuần : 29
Ngày 3/4/2017

CÁC SỐ TỪ 111 ĐẾN 200

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Nhận biết được các số từ 111 đến 200. Biết cách đọc, viết các số từ 111 đến 200.
- Biết so sánh các số từ 111 đến 200. Biết thứ tự các số từ 111 đến 200.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bộ học toán.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Các số đếm từ 101 đến 110.</p> <p>-GV kiểm tra HS về đọc số, viết số, so sánh số tròn chục từ 101 đến 110.</p>	<p>- Hát vui</p> <p>- Một số HS lên bảng thực hiện yêu cầu của GV.</p>

<p>-Nhận xét HS.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Các số từ 111 đến 200.</p> <p>*Giới thiệu đọc và viết các số từ 101 đến 200</p> <p>- Gắn lên bảng hình biểu diễn số 100 và hỏi : Có mấy trăm?</p> <p>- Gắn thêm 1 hình chữ nhật biểu diễn 1 chục, 1 hình vuông nhỏ và hỏi : Có mấy chục và mấy đơn vị ?</p> <p>- Để chỉ có tất cả 1 trăm, 1 chục, 1 hình vuông, trong toán học, người ta dùng số một trăm mười một và viết là 111.</p> <p>- Giới thiệu số 112, 115 tương tự giới thiệu số 111.</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận để tìm cách đọc và cách viết các số còn lại trong bảng: 118, 120, 121, 122, 127, 135.</p> <p>- Yêu cầu cả lớp đọc lại các số vừa lập được.</p> <p>*Luyện tập, thực hành.</p> <p>◆Bài 1: Viết (theo mẫu)</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau.</p> <p>- Gọi HS đọc số ở bài tập1.</p> <p>◆Bài 2: SỐ ?</p> <p>- Vẽ lên bảng tia số như SGK, sau đó gọi 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p> <p>- Nhận xét HS.</p> <p>- Cho HS đọc thuộc các số trên tia số câu a) và c)</p> <p>◆Câu b)(HSG nêu miệng kết quả nếu còn thời gian).</p> <p>◆Bài 3: >, <, = ?</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?</p> <p>- Để điền được dấu cho đúng, chúng ta phải so sánh các số với nhau.</p> <p>- GV hướng dẫn HS mẫu: So sánh: 123 124 Vậy $123 < 124$</p> <p>- Cho HS tự làm.</p> <p>- Nhận xét - Sửa bài.</p> <p>4.Củng cố:</p>	<p>- Trả lời : Có 1 trăm, sau đó lên bảng viết 1 vào cột trăm.</p> <p>- Có 1 chục và 1 đơn vị. Sau đó lên bảng viết 1 vào cột chục, 1 vào cột đơn vị.</p> <p>- HS viết và đọc số 111.</p> <p>- Thảo luận để viết số còn thiếu trong bảng, sau đó 3 HS lên làm bài trên bảng lớp, 1 HS đọc số, 1 HS viết số, 1 HS gắn hình biểu diễn số.</p> <p>1/ - Làm bài theo yêu cầu của GV.</p> <p>-3 HS đọc các số.</p> <p>2/ - Đọc các tia số vừa lập được và rút ra kết luận : Trên tia số, số đứng trước bao giờ cũng bé hơn số đứng sau nó. - 2 HS đọc thuộc.</p> <p>3/ - Bài tập yêu cầu chúng ta điền dấu >, <, = vào chỗ trống.</p> <p>-HS nêu cách so sánh: -Chữ số hàng trăm cùng là 1. -Chữ số hàng chục cùng là 2. -3 nhỏ hơn 4 hay 4 lớn 3. - HS tự làm các bài còn lại.</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="padding-right: 20px;">$123 < 124$</td> <td>$120 < 152$</td> </tr> <tr> <td>$129 > 120$</td> <td>$186 = 186$</td> </tr> <tr> <td>$126 < 122$</td> <td>$135 > 125$</td> </tr> <tr> <td>$136 = 136$</td> <td>$148 > 128$</td> </tr> <tr> <td>$155 < 158$</td> <td>$199 < 200$</td> </tr> </table> <p>- 1 HS làm bảng phụ – nhận xét.</p>	$123 < 124$	$120 < 152$	$129 > 120$	$186 = 186$	$126 < 122$	$135 > 125$	$136 = 136$	$148 > 128$	$155 < 158$	$199 < 200$
$123 < 124$	$120 < 152$										
$129 > 120$	$186 = 186$										
$126 < 122$	$135 > 125$										
$136 = 136$	$148 > 128$										
$155 < 158$	$199 < 200$										

- Nhắc lại nội dung bài đ học 5. Dặn dò : - Dặn dò HS về nhà ôn lại về cách đọc, cách viết, cách so sánh các số từ 111 đến 200. - Chuẩn bị : Các số có ba chữ số.	
---	--

Tuần : 29

Ngày 4/4/2017

CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

I. MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết được các số có ba chữ số, biết cách đọc, viết số có 3 chữ số.
- Nhận biết số có ba chữ số gồm số trăm, số chục, số đơn vị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các hình vuông như SGK.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
1. Ôn định : 2. Bài cũ : Các số từ 111 đến 200. - Kiểm tra HS về thứ tự và so sánh các số từ 111 đến 200. - Nhận xét HS. 3. Bài mới : * Giới thiệu bài : Các số có 3 chữ số. * Giới thiệu các số có 3 chữ số. - Đọc và viết số theo hình biểu diễn. - GV gắn lên bảng 2 hình vuông biểu diễn 200 và hỏi : Có mấy trăm? - Gắn tiếp 4 hình chữ nhật biểu diễn 40 và hỏi : Có mấy chục? - Gắn tiếp 3 hình vuông nhỏ biểu diễn 3 đơn vị và hỏi : Có mấy đơn vị? - Hãy viết số gồm 2 trăm, 4 chục và 3 đơn vị. - Yêu cầu HS đọc số vừa viết được. - 243 gồm mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị. - Tiến hành tương tự để HS đọc, viết và nắm được cấu tạo của các số: 235, 310, 240, 411, 205, 252. * Luyện tập, thực hành. ◆ Bài 2: - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?	- Hát vui - 3 HS lên bảng thực hiện yêu cầu của GV. - Có 2 trăm. - Có 4 chục. - Có 3 đơn vị. - 1 HS lên bảng viết số, cả lớp viết vào bảng con : 243. - HS đọc cá nhân, sau đó cả lớp đọc đồng thanh: Hai trăm bốn mươi ba. - 243 gồm 2 trăm, 4 chục và 3 đơn vị. 2/ - Bài tập yêu cầu chúng ta tìm cách đọc

<p>- Hướng dẫn : Các em cần nhìn số, đọc số theo đúng hướng dẫn về cách đọc, sau đó tìm cách đọc đúng trong các cách đọc được liệt kê.</p> <p>- Nhận xét.</p> <p>♦ Bài 3 :</p> <p>- GV đính bảng phụ có ghi sẵn bài tập.</p> <p>- Cho HS đọc y/ c bài tập.</p> <p>- GV đọc cho HS viết số, sau đó nhận xét và ghi số vào chỗ chấm.</p> <p>- Cho HS đọc các số vừa ghi.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>-Tổ chức cho HS thi đọc và viết số có 3 chữ số.</p> <p>-Nhận xét tiết học, dặn dò HS về nhà ôn luyện cấu tạo số, cách đọc số và cách viết số có 3 chữ số.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Chuẩn bị : So sánh các số có ba chữ số.</p>	<p>trương ứng với số.</p> <p>- Làm bài vào vở - Nói số với cách đọc.</p> <p>-315 – d; 311 – c; 322 – g; 521 – e; 450 – b; 405 – a.</p> <p>3/</p> <p>-1 HS đọc</p> <p>-Viết số (theo mẫu)</p> <p>- HS viết số vào bảng con.</p> <p>- 2 HS đọc.</p>
--	--

Tuần : 29

Ngày 5/4/2017

SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có ba chữ số.

- Nhận biết được thứ tự các số (không quá 1000)

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ổn định :</p> <p>2.Bài cũ : Các số có 3 chữ số.</p> <p>-Kiểm tra HS về đọc và viết các số có 3 chữ số.</p> <p>-Viết lên bảng 1 dãy các số có 3 chữ, VD : 221, 222, 223, 224, 225, 227, 228, 229, 230, ... và yêu cầu HS đọc các số này.</p> <p>-Đọc số và yêu cầu HS viết số được đọc vào bảng, VD: ba trăm hai mươi, ba trăm hai mươi một, ...</p> <p>-Nhận xét HS.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : So sánh các số có 3 chữ số.</p> <p>*Giới thiệu cách so sánh các số có 3 chữ số.</p>	<p>- Hát vui</p> <p>-3 HS lên bảng thực hiện yêu cầu của GV. Cả lớp viết số vào bảng con.</p>

<p>+ So sánh 234 và 235</p> <p>- Gắn lên bảng hình biểu diễn số 234 và hỏi: Có bao nhiêu hình vuông nhỏ?</p> <p>- Tiếp tục gắn hình biểu diễn số 235 vào bên phải như phần bài học và hỏi : Có bao nhiêu hình vuông?</p> <p>- Hỏi : 234 hình vuông và 235 hình vuông thì bên nào có ít hình vuông hơn, bên nào nhiều hình vuông hơn?</p> <p>- 234 và 235, số nào bé hơn, số nào lớn hơn?</p> <p>- Dựa vào việc so sánh 234 hình vuông và 235 hình vuông, chúng ta đã so sánh được số 234 và số 235. Trong toán học, việc so sánh các số với nhau được thực hiện dựa vào việc so sánh các chữ cùng hàng. Chúng ta sẽ thực hiện so sánh 234 và 235 dựa vào so sánh các số cùng hàng với nhau.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng trăm của 234 và 235.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng chục của 234 và 235.</p> <p>-Hãy so sánh chữ số hàng đơn vị của 234 và 235.</p> <p>-Khi đó ta nói 234 bé hơn 235, và viết $234 < 235$. Hay 235 lớn hơn 234 và viết $235 > 234$</p> <p>+ So sánh 194 và 139.</p> <p>-Hướng dẫn HS so sánh 194 hình vuông với 139 hình vuông tương tự như so sánh 234 và 235 hình vuông.</p> <p>-Hướng dẫn so sánh 194 và 139 bằng cách so sánh các chữ số cùng hàng.</p> <p>+ So sánh 199 và 215.</p> <p>-Hướng dẫn HS so sánh 199 hình vuông với 215 hình vuông tương tự như so sánh 234 và 235 hình vuông.</p> <p>-Hướng dẫn so sánh 199 và 215 bằng cách so sánh các chữ số cùng hàng.</p> <p>+ Rút ra kết luận :</p> <p>-Khi so sánh các số có 3 chữ số với nhau ta bắt đầu so sánh từ hàng nào?</p> <p>-Số có hàng trăm lớn hơn sẽ ntn so với số kia?</p> <p>-Khi đó ta có cần so sánh tiếp đến hàng chục không?</p>	<p>- Trả lời : Có 234 hình vuông. Sau đó lên bảng viết số 234 vào dưới hình biểu diễn số này.</p> <p>- Trả lời : Có 235 hình vuông. Sau đó lên bảng viết số 235.</p> <p>- 234 hình vuông ít hơn 235 hình vuông, 235 hình vuông nhiều hơn 234.</p> <p>- 234 bé hơn 235, 235 lớn hơn 234.</p> <p>- Chữ số hàng trăm cùng là 2.</p> <p>- Chữ số hàng chục cùng là 3.</p> <p>- $4 < 5$</p> <p>-194 hình vuông nhiều hơn 139 hình vuông, 139 hình vuông ít hơn 194 hình vuông.</p> <p>-Hàng trăm cùng là 1. Hàng chục $9 > 3$ nên $194 > 139$ hay $139 < 194$.</p> <p>-215 hình vuông nhiều hơn 199 hình vuông, 199 hình vuông ít hơn 215 hình vuông.</p> <p>-Hàng trăm $2 > 1$ nên $215 > 199$ hay $199 < 215$.</p> <p>-Bắt đầu so sánh từ hàng trăm.</p> <p>-Số có hàng trăm lớn hơn thì lớn hơn.</p> <p>-Không cần so sánh tiếp</p> <p>-Khi hàng trăm của các số cần so sánh bằng nhau.</p> <p>-Số có hàng chục lớn hơn sẽ lớn hơn.</p> <p>-Ta phải so sánh tiếp đến hàng đơn vị.</p>
--	---

<p>-Khi nào ta cần so sánh tiếp đến hàng chục?</p> <p>-Khi hàng trăm của các số cần so sánh bằng nhau thì số có hàng chục lớn hơn sẽ ntn so với số kia?</p> <p>-Nếu hàng chục của các số cần so sánh bằng nhau thì ta phải làm gì?</p> <p>-Khi hàng trăm và hàng chục bằng nhau, số có hàng đơn vị lớn hơn sẽ ntn so với số kia?</p> <p>-Tổng kết và rút ra kết luận và cho HS đọc thuộc lòng kết luận này.</p> <p>*Luyện tập, thực hành.</p> <p>◆Bài 1</p> <p>- Bài tập y/ c chúng ta làm gì ?</p> <p>- Cho HS làm bảng con.</p> <p>- nhận xét- giải thích cách so sánh.</p> <p>- Gọi HS nêu cách so sánh các số có 3 chữ số.</p> <p>◆Bài 2 :</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?</p> <p>- Để tìm được số lớn nhất ta phải làm gì?</p> <p>- Viết lên bảng các số: 395, 695, 375 và yêu cầu HS suy nghĩ để so sánh các số này với nhau, sau đó tìm số lớn nhất.</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm các phần còn lại.</p> <p>-Nhận xét.</p> <p>◆Bài 3 : Điền số.</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài</p> <p>- Nhận xét bài bảng phụ.</p> <p>- Cho cả lớp đếm theo các dãy số vừa lập được.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Tổ chức HS thi so sánh các số có 3 chữ số.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Dặn dò HS về nhà ôn luyện cách so sánh các số có 3 chữ số.</p> <p>- Chuẩn bị : Luyện tập.</p>	<p>-Số có hàng đơn vị lớn hơn sẽ lớn hơn.</p> <p>-Làm bài và kiểm tra bài của bạn theo yêu cầu của GV.</p> <p>-VD : $127 > 121$ vì hàng trăm cùng là 1, hàng chục cùng là 2 nhưng hàng đơn vị $7 > 1$.</p> <p>1/</p> <p>- Điền dấu $>$, $<$, $=$</p> <p>-HS làm bảng con.</p> <p>-Giải thích cách so sánh.</p> <p>-1 HS nêu.</p> <p>2/</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta tìm số lớn nhất trong các số đã cho.</p> <p>- Phải so sánh các số với nhau.</p> <p>a) 695 là số lớn nhất vì có hàng trăm lớn nhất.</p> <p>b) 979</p> <p>c) 751</p> <p>3/</p> <p>-Nêu y/ c</p> <p>-HS tự làm vở – 1 HS làm bảng phụ.</p> <p>- 3 HS đếm 3 dãy số.</p>
---	---

Tuần : 29
Ngày 6/4/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết cách đọc, viết các số có ba chữ số. Biết so sánh các số có ba chữ số.
- Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : So sánh các số có 3 chữ số</p> <p>- Kiểm tra HS về so sánh các số có 3 chữ số: Chọn chữ thích hợp.</p> <p style="text-align: center;">724 . . . 734</p> <p>A. > B. > C. =</p> <p>- Yêu cầu HS nêu lại cách so sánh các số có 3 chữ số dựa vào việc so sánh các chữ số cùng hàng với nhau.</p> <p>- Nhận xét.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Luyện tập.</p> <p>*Hướng dẫn luyện tập.</p> <p>◆Bài 1 : Viết (theo mẫu)</p> <p>- GV đính bảng phụ có ghi bài tập.</p> <p>- hướng dẫn mẫu.</p> <p>- Cho HS tự làm.</p> <p>- Sửa bài - sau đó cho HS đổi chéo vở để kiểm tra bài.</p> <p>◆Bài 2 :</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì ?</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài.</p> <p>- Chữa bài sau đó yêu cầu HS nêu đặc điểm của từng dãy số trong bài</p> <p>- GV có thể mở rộng các dãy số trong bài về phía trước và phía sau. (dãy số trong phần a, b chỉ mở rộng về phía trước.)</p> <p>- Yêu cầu HS đọc các dãy số trên.</p> <p>◆Bài 3 :</p> <p>- Đính bảng phụ có ghi bài tập.</p> <p>- Nêu yêu cầu của bài và cho HS cả lớp làm bài.</p>	<p>- Hát vui</p> <p>1/ - Nêu y/ c bài tập. - Cùng thực hiện mẫu. -1 HS làm bảng phụ- cả lớp làm vở. (4') -Nhận xét- Đổi chéo vở để kiểm tra.</p> <p>2/ - 1 HS nêu. - HS làm bài. - nhận xét – Nêu đặc điểm từng dãy số của mỗi câu: a) Các số tròn trăm. b) Các số tròn chục. c) Các số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>- 3 HS đọc.</p> <p>3/ - Nêu y/ c bài tập. - Làm vào vở – 1 HS làm bảng phụ. -Nhận xét.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Chấm 5 vở – nhận xét. - Yêu cầu HS nêu cách so sánh số dựa vào việc so sánh các chữ số cùng hàng. ♦ Bài 4 : - Yêu cầu HS đọc đề bài. - Cho HS tự làm – nhận xét - Đề viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn, trước tiên chúng ta phải làm gì? 4.Củng cố: - Nhắc lại nội dung bài đ học 5.Dặn dò : -Dặn dò HS về nhà ôn luyện cách so sánh các số có 3 chữ số. -Chuẩn bị : Mét. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS nêu. 4/ Viết các số 875, 1000, 299, 420 theo thứ tự từ bé đến lớn. - HS làm bài vào vở. - nhận xét bài bảng phụ. - Nêu cách thực hiện.
--	---

Tuần : 29

Ngày 7/4/2017

MÉT

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết mét là một đơn vị đo độ dài, biết đọc, viết kí hiệu mét. Biết được mối quan hệ giữa đơn vị mét với các đơn vị đo độ dài : đề – xi – mét, xăng – ti – mét.
- Biết làm các phép tính có kèm đơn vị đo độ dài mét. Biết ước lượng độ dài trong một số trường hợp đơn giản.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Thước mét (thước thẳng)
- 1 sợi dây dài 3 m

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm miệng bài tập. -Xếp các số sau: 125, 479, 789, 879 theo thứ tự từ bé đến lớn. - Nhận xét <p>3.Bài mới : Mét.</p> <p>*Giới thiệu bài :</p> <p>* Ôn cm, dm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV y/ c HS. +Hãy chỉ ra trên thước kẻ đoạn thẳng có độ dài 1 cm, 1 dm. +Hãy vẽ 1 cm, 1 dm. +Hãy chỉ ra các đồ vật có độ dài 1 dm. -Nhận xét. <p>*Giới thiệu đơn vị đo độ dài mét (m)và thước mét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra 1 chiếc thước mét chỉ cho HS 	<ul style="list-style-type: none"> - Ht vui - 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp làm vào vở nháp. -Nhận xét. - HS thực hiện theo y/ c GV. -Theo dõi.

<p>thấy rõ vạch 0, vạch 100 và giới thiệu: độ dài từ vạch 0 đến vạch 100 là 1 mét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ độ đoạn thẳng dài 1 m lên bảng và giới thiệu: đoạn thẳng này dài 1 m. - Mét là đơn vị đo độ dài. Mét viết tắt là “m”. -Viết “m” lên bảng. -Yêu cầu HS dùng thước loại 1 dm để đo độ dài đoạn thẳng trên. - Đoạn thẳng trên dài mấy dm? -Giới thiệu : $1\text{ m} = 10\text{ dm}$ và viết lên bảng $1\text{ m} = 10\text{ dm}$ -Yêu cầu HS quan sát thước mét và hỏi: 1 m dài bằng bao nhiêu cm? - Nêu : 1 mét dài bằng 100 cm và viết lên bảng : $1\text{ m} = 100\text{ cm}$ - Yêu cầu HS đọc SGK và nêu lại phần bài học. <p>*Luyện tập, thực hành.</p> <p>♦Bài 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì ? <p>Viết lên bảng $1\text{ m} = \dots\text{ cm}$ và hỏi: điền số nào vào chỗ trống? Vì sao?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nêu kết quả các bài còn lại. <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc cả bài tập 1. <p>♦Bài 2 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc đề bài trong SGK <p>Và hỏi : Các phép tính trong bài có gì đặc biệt ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi thực hiện phép tính với các đơn vị đo độ dài, chúng ta thực hiện ntn? <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS tự làm bài. <ul style="list-style-type: none"> - Chữa bài và nhận xét. <p>♦Bài 4 : Viết cm hoặc m vào chỗ chấm thích hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? - Muốn điền được đúng, các em cần ước lượng độ dài của vật được nhắc đến trong mỗi phần. - Hãy đọc phần a. - Yêu cầu HS hình dung đến cột cờ trong sân trường và so sánh độ dài của cột cờ với 10 m và 10 cm, sau đó hỏi: Cột cờ cao khoảng bao nhiêu? - Vậy điền gì vào chỗ trống trong phần a? - Yêu cầu HS làm tiếp các phần còn lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số HS lên bảng thực hành đo độ dài. - Dài 10 dm. - HS đọc : 1 mét bằng 10deximet. - 1 mét bằng 100 xăngtimet. -HS đọc : 1 mét bằng 100 xăngtimet. <p>1/</p> <ul style="list-style-type: none"> -Điền số thích hợp vào chỗ trống. - Điền số 100 vì 1 mét bằng 100 xăngtimet. - Tự làm bài, sau đó 2 HS ngồi cạnh nhau đổi chéo vở để kiểm tra bài nhau. - 1 HS đọc. <p>2/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đây là các phép tính với các đơn vị đo độ dài mét. - Ta thực hiện như với số tự nhiên, sau đó ghi tên đơn vị vào sau kết quả. - 2 HS làm bảng phụ, cả lớp làm bài vào vở. -Nhận xét. <p>4/</p> <ul style="list-style-type: none"> -Bài tập yêu cầu chúng ta điền cm hoặc mét vào chỗ trống. a.Cột cờ trong sân trường cao 10... - Cột cờ cao khoảng 10m. - Điền m
---	---

<p>của bài theo nhóm đôi (3')</p> <p>-Nhận xét</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>-Tổ chức cho HS sử dụng thước mét để đo chiều dài, chiều rộng của bàn học, ghế, bảng lớp, cửa chính, cửa sổ lớp học.</p> <p>-Yêu cầu HS nêu lại quan hệ giữa mét với đêximet, xăngtimet.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Chuẩn bị : Kilômet.</p>	<p>- Làm bài, sau đó 1 HS đọc bài làm của mình trước lớp.</p> <p>b) Bút chì dài 19cm.</p> <p>c) Cây cau cao 6m.</p> <p>d) Chú Tư cao 165cm.</p> <p>- HS nêu miệng kết quả.</p>
---	--

Tuần : 30
Ngày 10/4/2017

KI – LÔ- MÉT

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết ki-lô-mét là đơn vị đo độ dài, biết đọc, viết kí hiệu đơn vị ki-lô-mét.
- Biết tính độ dài đường gấp khúc với các số đo theo đơn vị km. Nhận biết khoảng cách giữa các tỉnh trên bản đồ.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bản đồ Việt Nam.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Mét.</p> <p>-Gọi HS lên bảng làm bài tập sau:</p> <p>Số? 1 m = . . . cm</p> <p> 1 m = . . . dm</p> <p> . . . dm = 100 cm.</p> <p>-Chữa bài nhận xét.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Kilômet.</p> <p>*Giới thiệu đơn vị đo độ dài kilômet (km)</p> <p>- Kilômet kí hiệu là km.</p> <p>- 1 kilômet có độ dài bằng 1000 mét.</p> <p>- Viết lên bảng: 1km = 1000m</p> <p>- Gọi 1 HS đọc phần bài học trong SGK.</p> <p>* Thực hành.</p> <p>◆Bài 1: Số ?</p> <p>-Yêu cầu HS tự làm bài.</p> <p>-Theo dõi.</p> <p>-Cho HS nêu kết quả- nhận xét.</p>	<p>-Hát</p> <p>-1 HS làm bài trên bảng, cả lớp làm bài ra giấy nháp.</p> <p>- HS đọc: 1km bằng 1000m.</p> <p>1/</p> <p>-HS đọc y/c bài tập.</p> <p>-HS làm vở và nêu kết quả.</p> <p>-Nhận xét.</p> <p>1 km = 1000 m 1000m = 1 km</p> <p>1m = 10 dm 10 dm = 1 m</p>

<p>♦ Bài 2 : Nhìn hình vẽ rồi trả lời câu hỏi.</p> <p>-Đính bảng phụ có vẽ đường gấp khúc SGK lên bảng, yêu cầu HS đọc tên đường gấp khúc và đọc từng câu hỏi cho HS trả lời.</p> <p>+ Quãng đường AB dài bao nhiêu kilômét?</p> <p>+ Quãng đường từ B đến D (đi qua C) dài bao nhiêu kilômét?</p> <p>+ Quãng đường từ C đến A (đi qua B) dài bao nhiêu kilômét?</p> <p>-Nhận xét và yêu cầu HS nhắc lại kết luận của bài.</p> <p>♦ Bài 3 : Nêu số đo thích hợp (theo mẫu)</p> <p>- GV treo lược đồ như SGK, sau đó chỉ trên bản đồ để giới thiệu: Quãng đường từ Hà Nội đến Cao Bằng dài 285 km.</p> <p>-Yêu cầu HS tự quan sát hình trong SGK và làm bài.</p> <p>-Gọi HS lên bảng chỉ lược đồ và đọc tên, đọc độ dài của các tuyến đường.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Nhắc lại nội dung bài đ học</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Chuẩn bị : Mi –li – mét.</p>	<p>1 m = 100 cm 10 cm = 1 dm</p> <p>2/</p> <p>- Đường gấp khúc ABCD.</p> <p>+ Quãng đường AB dài 23 km.</p> <p>+ Quãng đường từ B đến D (đi qua C) dài 90km vì BC dài 42km, CD dài 48km, 42km cộng 48km bằng 90km.</p> <p>+ Quãng đường từ C đến A (đi qua B) dài 65km vì CB dài 42km, BA dài 23km, 42km cộng 23km bằng 65km.</p> <p>3/</p> <p>- Quan sát lược đồ.</p> <p>- Làm bài theo yêu cầu của GV.</p> <p>- 6 HS lên bảng, mỗi em tìm 1 tuyến đường.</p>
---	---

Tuần : 30

Ngày 11/4/2017

MI – LI - MÉT

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết mi-li-mét là đơn vị đo độ dài, biết đọc, viết kí hiệu đơn vị mi-li-mét. Biết được quan hệ giữa đơn vị mi-li-mét với các đơn vị đo độ dài : xăng-ti-mét, mét.
- Biết ước lượng độ dài theo đơn vị cm, mm trong một số trường hợp đơn giản.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Thước kẻ chia vạch cm.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Kilômét.</p> <p>-Gọi HS lên bảng làm bài tập sau:</p> <p>-Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ trống.</p> <p style="padding-left: 40px;">267km . . . 276km</p> <p style="padding-left: 40px;">324km . . . 322km</p> <p style="padding-left: 40px;">278km . . . 278km</p> <p>-Chữa bài và cho điểm HS.</p>	<p>-Hát.</p> <p>-1 HS làm bài trên bảng, cả lớp làm bài ra giấy nháp.</p>

<p>3. Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Milimet.</p> <p>*Giới thiệu đơn vị đo độ dài milimet (mm)</p> <p>- GV giới thiệu: Chúng ta đã đã được học các đơn vị đo độ dài là xăngtimet, đêximet, mét, kilômet. Bài học này, các em được làm quen với một đơn vị đo độ dài nữa, nhỏ hơn xăngtimet, đó là milimet.</p> <p>- Milimet kí hiệu là mm.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát thước kẻ HS và tìm độ dài từ vạch 0 đến 1 và hỏi: Độ dài từ 0 đến 1 được chia thành mấy phần bằng nhau?</p> <p>- Mỗi phần nhỏ chính là độ dài của 1 milimet, milimet viết tắt là: 1mm ; 10mm có độ dài bằng 1cm.</p> <p>- Viết lên bảng: 10mm = 1cm.</p> <p>- Hỏi: 1 mét bằng bao nhiêu cm ?</p> <p>- Giới thiệu: 1m bằng 100 cm, 1cm bằng 10mm, từ đó ta nói 1m bằng 1000mm.</p> <p>-Viết lên bảng : 1m = 1000mm.</p> <p>-Gọi 1 HS đọc phần bài học trong SGK.</p> <p>* Thực hành.</p> <p>♦ Bài 1: Số ?</p> <p>- Cho HS làm bảng con.</p> <p>- GV nhận xét- cho HS đọc bảng con.</p> <p>♦ Bài 2 : Mỗi đoạn thẳng dưới đây dài bao nhiêu mi-li-mét ?</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát hình vẽ trong SGK và tự trả lời câu hỏi của bài theo nhóm đôi.</p> <p>♦ Bài 3 : (HSG)</p> <p>- Gọi HS đọc đề bài.</p> <p>- Muốn tính chu vi hình tam giác, ta làm ntn?</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài.</p> <p>- Chữa bài, nhận xét.</p> <p>♦ Bài 4 :</p>	<p>- Được chia thành 10 phần bằng nhau.</p> <p>- Cả lớp đọc: 10mm = 1cm. - 1m bằng 100cm.</p> <p>- Nhắc lại: 1m = 1000mm.</p> <p>1/ - Thực hiện theo yêu cầu GV. 1 cm = 10mm 1 m = 1000 mmm 1000 mm = 1 m 10 mm = 1 cm 5 cm = 50 mm 3 cm = 30 mm</p> <p>2/ - Thảo luận nhóm đôi. - 2 nhóm trình bày.</p> <p>3/ - Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là: 24mm, 16mm và 28mm. - Ta tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác. - 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở bài tập. Bài giải Chu vi của hình tam giác đó là: 24 + 16 + 28 = 68 (mm) <u>Đáp số:</u> 68mm.</p> <p>4/</p>
---	--

<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS ước lượng rồi nêu kết quả. - Tổ chức cho HS thực hành đo bằng thước để kiểm tra phép ước lượng. <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Hỏi lại HS về mối quan hệ giữa milimet với xăngtimet và với mét. <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Dặn HS về nhà ôn lại kiến thức về các đơn vị đo độ dài đã học. -Chuẩn bị : Luyện tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhẩm và nêu kết quả. - HS đo các vật đã nêu ở bài tập.
---	--

Tuần : 30

Ngày 12/4/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết thực hiện phép tính, giải bài toán liên quan đến các số đo theo đơn vị đo độ dài đã học.
- Biết dùng thước để đo độ dài cạnh của hình tam giác theo đơn vị cm hoặc mm.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- GV : Thước kẻ HS với từng vạch chia mi – li - mét. Hình vẽ bài tập 4.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Milimet. Gọi HS lên bảng làm bài tập sau: Số? $4\text{cm} = \dots \text{mm}$ $7\text{cm} = \dots \text{mm}$. - Chữa bài và Nhận xét HS.</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập. *Hướng dẫn luyện tập. ◆Bài 1: Tính - Gọi HS đọc y/ c bài tập. - Yêu cầu HS đọc đề bài trong SGK và hỏi : Các phép tính trong bài tập là những phép tính ntn? - Khi thực hiện phép tính với các số đo ta làm ntn? - Yêu cầu HS làm bài bảng con, sau đó chữa bài . ◆Bài 2 : - Gọi 1 HS đọc đề bài. - GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề.</p> <p>Vẽ sơ đồ đường đi cần tìm độ dài lên bảng</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- HS làm bảng con. $4\text{cm} = 40\text{mm}$ $7\text{cm} = 70\text{mm}$ -Nhận xét.</p> <p>1/</p> <p>- Đọc y/ c đề bài - Là các phép tính với các số đo độ dài. - Ta thực hiện bình thường đó ghép tên đơn vị vào kết quả tính. - Làm bảng con.</p> <p>- Một người đi 18km để đến thị xã, sau đó lại đi tiếp 12km để đến thành phố. Hỏi người đó đã đi được tất cả bao nhiêu kilômet? <u>Bài giải.</u> Người đó đã đi số kilômet là:</p>

<p>như sau:</p> <p style="text-align: center;">18km 12km</p> <p>Nhà-----/-----/</p> <p style="text-align: center;">Thị xã Thành phố</p> <p>- Yêu cầu HS suy nghĩ và làm bài.</p> <p>♦Bài 4 :</p> <p>- Gọi HS nêu y/ c bài tập</p> <p>- Chữa bài và cho điểm HS</p> <p>- Cho HS tự làm.</p> <p>- Chấm 5 vở – nhận xét.</p> <p>- Yêu cầu HS nhắc lại cách đo độ dài đoạn thẳng cho trước, cách tính chu vi của một hình tam giác.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>-1 km = m 1m = Mm</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Chuẩn bị : Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p>	<p style="text-align: center;">$18 + 12 = 30 \text{ (km)}$</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp số:</u> 30km.</p> <p>4/</p> <p>- Đo độ dài các cạnh và tính chu vi hình tam giác.</p> <p>- Làm bài:</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Các cạnh của hình tam giác là: AB = 3cm, BC = 4cm, CA = 5cm</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Chu vi của hình tam giác là:</p> <p style="text-align: center;">$3 + 4 + 5 = 12 \text{ (cm)}$</p> <p style="text-align: center;"><u>Đáp số:</u> 12cm</p>
--	--

Tuần : 30
 Ngày 13/4/2017

**VIẾT THÀNH TỔNG CÁC TRĂM,
 CHỤC, ĐƠN VỊ**

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết viết số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục, số đơn vị và ngược lại.

- Ôn về so sánh các số có ba chữ số.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập.</p> <p>- Gọi HS lên bảng làm bài tập sau: Số? 1 cm = mm A. 10 B. 20 C. 100</p> <p>- nhận xét- Chốt ý.</p> <p>- Gọi 5 HS đếm từ 201 đến 1000.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p>*Hướng dẫn và viết số có 3 chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p>- Viết lên bảng số 357 và hỏi: Số 357 gồm mấy trăm, chục, đơn vị ?</p> <p>- Dựa vào việc phân tích số 357 thành các trăm, chục, đơn vị như trên, ta có thể viết số này thành tổng như sau: $357 = 300 + 50 + 7$</p> <p>- Hỏi : 300 là giá trị của hàng nào trong số 357 ?</p> <p>- 50 là giá trị của hàng nào trong số 357 ?</p> <p>- 7 là giá trị của hàng đơn vị, việc viết số 357 thành tổng các trăm, chục, đơn vị chính là phân tích số này thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p>- Yêu cầu HS phân tích các số 820, 703 thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p>+ Nêu số 820 và yêu cầu HS lên bảng thực hiện phân tích các số này, HS dưới lớp làm bài ra giấy nháp.</p> <p>+ Nêu : Với các số hàng đơn vị bằng 0 ta</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- HS làm bài ở bảng con.</p> <p>- HS1: đếm từ 201 →210 HS2 : đếm từ 321 →322 HS3 : đếm từ 461 →472 HS1 : đếm từ 591 →600 HS1 : đếm từ 991 →1000</p> <p>- Số 357 gồm 3 trăm, 5chục và 7 đơn vị.</p> <p>- 300 là giá trị của hàng trăm.</p> <p>- 50 (hay 5 chục) là giá trị của hàng chục.</p> <p>- Phân tích số.</p> <p>- HS có thể viết : $820 = 800 + 20$</p> <p>- $703 = 700 + 3$</p>

<p>không cần viết vào tổng, vì số nào cộng với 0 cũng vẫn bằng với chính số đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS phân tích số 703 sau đó rút ra chú ý: Với các số có hàng chục là 0 chục, ta không viết vào tổng, vì số nào cộng với 0 cũng vẫn bằng chính số đó. - Yêu cầu HS phân tích các số 450, 707, 803 thành tổng các trăm, chục, đơn vị. <p>* Luyện tập, thực hành.</p> <p>◆ Bài 1: Viết (theo mẫu)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đính bảng phụ có ghi sẵn bài tập. - GV hướng dẫn mẫu. - Cho HS thực hiện nhóm đôi. - GV ghi bảng. <p>◆ Bài 2 : Viết các số 271, 978, 835, 509.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS viết bảng con. - GV nhận xét – Cho HS đọc tổng vừa viết. <p>◆ Bài 3 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta tìm tổng tương ứng với với số. - Viết lên bảng số 975 và yêu cầu HS phân tích số này thành tổng các trăm, chục, đơn vị. - Khi đó ta nói số 975 với tổng $900 + 70 + 5$. - Yêu cầu HS tự làm tiếp các phần còn lại của bài, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau. <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung bài đã học <p>5. Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS về nhà ôn lại cách đọc, cách viết, cách phân tích số có 3 chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị. - Chuẩn bị: Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1000. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích số: <ul style="list-style-type: none"> $450 = 400 + 50$ $803 = 800 + 3$ $707 = 700 + 7$ <p>1/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc y/c bài tập. - 1 HSG nêu mẫu. - Thảo luận nhóm đôi. - HS trình bày miệng. <p>2/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu y/c bài tập. - Thực hiện theo y/c của GV. <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: $975 = 900 + 70 + 5$ <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc bài làm của mình trước lớp.
--	---

Tuần : 30
Ngày 14/4/2017

PHÉP CỘNG (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000

I. MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Biết cách làm tính cộng (không nhớ) các số trong phạm vi 1000.
- Biết cộng nhẩm các số tròn trăm. Biết cách đặt tính và tính số có ba chữ số theo cột dọc.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các hình vuông to, nhỏ (như SGK)

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p>- Cho HS lên bảng làm bài tập sau:</p> <p>- Viết các số sau thành tổng các trăm, chục, đơn vị.</p> <p style="padding-left: 20px;">234, 910</p> <p>-nhận xét.</p> <p>3. Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1000.</p> <p>*Hướng dẫn cộng các số có 3 chữ số (không nhớ)</p> <p>♦Giới thiệu phép cộng.</p> <p>- GV vừa nêu bài toán, vừa gắn hình biểu diễn số như phần bài học trong SGK.</p> <p>- Bài toán: Có 326 hình vuông, thêm 253 hình vuông nữa. Hỏi có tất cả bao nhiêu hình vuông?</p> <p>- Muốn biết có tất cả bao nhiêu hình vuông, ta làm thế nào?</p> <p>- Để tìm tất cả có bao nhiêu hình vuông, chúng ta gộp 326 hình vuông với 253 hình vuông lại để tìm tổng $326 + 253$.</p> <p>♦Đi tìm kết quả.</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát hình biểu diễn phép cộng và hỏi:</p> <p>- Tổng 326 và 253 có tất cả mấy trăm, mấy chục và mấy hình vuông?</p> <p>- Gộp 5 trăm, 7 chục, 9 hình vuông lại thì có tất cả bao nhiêu hình vuông?</p> <p>- Vậy 326 cộng 253 bằng bao nhiêu?</p> <p>♦Đặt tính và thực hiện.</p> <p>- Nêu yêu cầu: Dựa vào cách đặt tính cộng các số có 2 chữ số, hãy suy nghĩ và tìm cách đặt tính cộng 326, 253.</p> <p>- Nếu HS đặt tính đúng, GV cho HS nêu lại cách tính của mình, sau đó cho một số em khác nhắc lại. Nếu HS đặt tính chưa đúng, GV nêu cách đặt tính cho HS cả lớp cùng theo dõi.</p> <p>* Đặt tính.</p> <p>- Viết số thứ nhất (326), sau đó xuống dòng viết tiếp số thứ hai (253) sao cho chữ số hàng trăm thẳng cột với chữ số hàng trăm, chữ số hàng chục thẳng cột với chữ số hàng chục, chữ số hàng đơn vị thẳng cột</p>	<p>- Hát vui</p> <p>- HS làm bài ở bảng con.</p> <p>- Nhận xét.</p> <p>- Theo dõi và tìm hiểu bài toán.</p> <p>- HS phân tích bài toán.</p> <p>- Ta thực hiện phép cộng $326 + 253$.</p> <p>- Có tất cả 5 trăm, 7 chục và 9 hình vuông.</p> <p>- Có tất cả 579 hình vuông.</p> <p>- $326 + 253 = 579$.</p> <p>- 2 HS lên bảng lớp đặt tính. Cả lớp làm bài ra giấy nháy.</p> <p>- Theo dõi GV hướng dẫn và đặt tính theo.</p> <div style="text-align: right; margin-top: 20px;"> $\begin{array}{r} 326 \\ + 253 \\ \hline \end{array}$ </div>

<p>với chữ số hàng đơn vị. Viết dấu cộng vào giữa 2 dòng kẻ, kẻ vạch ngang dưới 2 số. (vừa nêu cách đặt tính, vừa viết phép tính).</p> <p>- Yêu cầu HS dựa vào cách thực hiện tính cộng với các số có 2 chữ số để tìm cách thực hiện phép tính trên. Nếu HS tính đúng, GV cho HS nêu cách thực hiện tính của mình, sau đó yêu cầu HS cả lớp nhắc lại cách tính và thực hiện tính $326 + 253$.</p> <p>- Tổng kết thành quy tắc thực hiện tính cộng và cho HS học thuộc.</p> <p>+ Đặt tính: Viết trăm dưới trăm, chục dưới chục, đơn vị dưới đơn vị.</p> <p>+ Tính : Cộng từ phải sang trái, đơn vị cộng với đơn vị, chục cộng với chục, trăm cộng với trăm.</p> <p>* Luyện tập, thực hành.</p> <p>♦ Bài 1: Tính (3 cột đầu)</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài của nhau.</p> <p>- Nhận xét và chữa bài.</p> <p>- Cho HS nêu lại cách tính. (2 cột cuối HSG về tự tìm kết quả)</p> <p>♦ Bài 2 : câu a)</p> <p>- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?</p> <p>- Yêu cầu HS làm bảng con.</p> <p>- Nhận xét bài làm của HS.</p> <p>Câu b) Gọi HSG lên bảng làm (nếu còn thời gian)</p> <p>♦ Bài 3 : Tính nhẩm (theo mẫu)</p> <p>- Hướng dẫn mẫu: a) $200 + 100 = 300$ b) $800 + 200 = 1000$</p> <p>- Yêu cầu HS nối tiếp nhau tính nhẩm trước lớp, mỗi HS chỉ thực hiện một con tính.</p> <p>- Nhận xét và hỏi: Các số trong bài tập là các số ntn?</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Cho HS nêu lại cách đặt tính và cách tính.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Chuẩn bị : Luyện tập.</p>	<p>1 HS lên bảng làm bài. HS cả lớp làm bài ra giấy nháp.</p> $\begin{array}{r} 326 \\ + 253 \\ \hline 579 \end{array}$ <p>+6 cộng 3 bằng 9, viết 9</p> <p>+2 cộng 5 bằng 7, viết 7</p> <p>+3 cộng 2 bằng 5, viết 5.</p> <p>1/</p> <p>- Cả lớp làm bài, sau đó 6 HS nối tiếp nhau báo cáo kết quả của từng con tính trước lớp.</p> <p>- Tính từ phải sang trái.</p> <p>2/</p> <p>- Đặt tính rồi tính.</p> <p>- HS làm bảng con câu a).</p> $\begin{array}{r} 832 \quad 257 \\ + 152 \quad + 321 \\ \hline 984 \quad 578 \end{array}$ <p>a) $\begin{array}{r} 832 \quad 257 \\ + 152 \quad + 321 \\ \hline 984 \quad 578 \end{array}$</p> <p>câu b) 2 HSG lên bảng làm – Cả lớp làm nháp và nhận xét.</p> <p>3/</p> <p>- Tính nhẩm, sau đó ghi kết quả nhẩm vào vở.</p> <p>- Là các số tròn trăm.</p>
--	---

Tuần : 31
 Ngày 17/4/2017
LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS:

- Biết cách làm tính cộng (không nhớ) các số trong phạm vi 1000, cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán về nhiều hơn. Biết chu vi hình tam giác.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1000. -Gọi HS lên bảng làm bài tập sau: Đặt tính và tính: $568 + 421$; $781 + 118$ - NX - Chữa bài.</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập. * Hướng dẫn luyện tập. ♦Bài 1: Tính - Yêu cầu HS tự làm bài, gọi HS đọc bài trước lớp. - Nhận xét. ♦Bài 2 : Đặt tính rồi tính - Cho HS đọc y/ c BT. - Yêu cầu HS tự đặt tính và thực hiện phép tính vào bảng con. - Chữa bài, nhận xét . ♦Bài 4 : - Gọi 1 HS đọc đề bài. - Giúp HS phân tích đề toán và vẽ sơ đồ: + Con gấu nặng bao nhiêu kg? + Con sư tử nặng ntn so với con gấu?(Vì con sư tử nặng hơn con gấu nên đoạn thẳng biểu diễn số cân nặng của sư tử cần vẽ dài hơn đoạn thẳng biểu diễn số cân nặng của gấu). + Đề tính số cân nặng của sư tử, ta thực hiện phép tính gì? - Yêu cầu HS viết lời giải bài toán. - Cho HS tự làm bài vào vở. - Chấm 5 vở – nhận xét. - GV nhận xét – chốt ý đúng.</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- HS làm bài bảng con.</p> <p>- HS nêu cách thực hiện.</p> <p>1/ - HS làm vào vở – đổi vở kiểm tra chéo. - HS nêu kết quả. - NX.</p> <p>2/ - HS nêu y/c BT. -HS đặt tính và thực hiện phép tính. -HS nêu thực hiện phép tính.</p> <p>4/ - Con gấu nặng 210 kg, con sư tử nặng hơn con gấu 18 kg. Hỏi con sư tử nặng bao nhiêu kg?</p> <div style="text-align: center;"> 210 kg Gấu: ----- 18 kg Sư tử: ----- ----- ----- ?kg </div> <p>+ Thực hiện phép cộng: $210 + 18$</p> <p>- 1 HS làm bài trên bảng phụ, cả lớp làm bài vào vở.</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải</u></p>

<p>* Bài 5: Thi đua.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đề bài toán. - Hãy nêu cách tính chu vi của hình tam giác? - Yêu cầu HS nêu độ dài các cạnh của hình tam giác ABC. - Vậy chu vi của hình tam giác ABC là bao nhiêu cm? - HS lên thực hiện BT. - Nhận xét. <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung đ học <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chuẩn bị : Phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1000. 	<p>Sur tử nặng là: $210 + 18 = 228$ (kg) <u>Đáp số:</u> 228 kg.</p> <p>5/</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chu vi hình của tam giác. - Chu vi của một hình tam giác bằng tổng độ dài các cạnh của hình tam giác đó. - Cạnh AB dài 300 cm, cạnh BC dài 400cm, cạnh CA dài 200cm. - 2 HS lên thực hiện BT. <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Chu vi của hình tam giác ABC : $300 + 400 + 200 = 900$ (cm) <u>Đáp số:</u> 900 cm</p>
--	---

Tuần : 31
Ngày 18/4/2017

PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết cách làm tính trừ (không nhớ) các số trong phạm vi 1000, biết trừ nhầm các số tròn trăm.
- Biết giải bài toán về ít hơn.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các hình vuông to, nhỏ, hình chữ nhật (như bài học)
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ổn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm bảng con: Đặt tính và tính: $456 + 124$; $673 + 216$ - GV nhận xét <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1000.</p> <p>*Hướng dẫn trừ các số có 3 chữ số</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hát vui - HS làm bảng con. - HS nêu lại cách tính.

<p>(không nhớ)</p> <p>♦Giới thiệu phép trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV vừa nêu bài toán, vừa gắn hình biểu diễn số như phần bài học trong SGK. <p><u>Bài toán:</u> Có 635 hình vuông, bớt đi 214 hình vuông. Hỏi còn lại bao nhiêu hình vuông?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Muốn biết còn lại bao nhiêu hình vuông, ta làm thế nào? - Nhắc lại bài toán và đánh dấu gạch 214 hình vuông như phần bài học. <p>♦Đi tìm kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát hình biểu diễn phép trừ và hỏi: - Phần còn lại có tất cả mấy trăm, mấy chục và mấy hình vuông? - 4 trăm, 2 chục, 1 hình vuông là bao nhiêu hình vuông? - Vậy 635 trừ 214 bằng bao nhiêu? <p>♦Đặt tính và thực hiện tính :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu yêu cầu : Dựa vào cách đặt tính cộng các số có 3 chữ số, hãy suy nghĩ và tìm cách đặt tính trừ 635 – 214. - Nếu HS đặt tính đúng, GV cho HS nêu lại cách đặt tính của mình, sau đó cho 1 số em khác nhắc lại. Nếu HS đặt tính chưa đúng, GV nêu cách đặt tính cho HS cả lớp cùng theo dõi. <p>♦Đặt tính :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết số thứ nhất (635), sau đó xuống dòng viết tiếp số thứ hai (214) sao cho chữ số hàng trăm thẳng cột với chữ số hàng trăm, chữ số hàng chục thẳng cột với chữ số hàng chục, chữ số hàng đơn vị thẳng cột với chữ số hàng đơn vị. Viết dấu trừ vào giữa 2 dòng kẻ, kẻ vạch ngang dưới 2 số.(vừa nêu cách đặt tính, vừa viết phép tính). - Yêu cầu HS dựa vào cách thực hiện tính trừ với các số có 2 chữ số để tìm cách thực hiện phép tính trên. Nếu HS tính đúng, GV cho HS nêu cách thực hiện tính của mình, sau đó yêu cầu HS cả lớp nhắc lại cách tính và thực hiện tính 635 – 214. + Tổng kết thành quy tắc thực hiện tính trừ và cho HS học thuộc: +Đặt tính : Viết trăm dưới trăm, chục dưới chục, đơn vị dưới đơn vị. + Tính : Trừ từ phải sang trái, đơn vị trừ 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi và tìm hiểu bài toán. - HS phân tích bài toán. - Ta thực hiện phép trừ 635 – 214 - Còn lại 4 trăm, 2 chục, 1 hình vuông. - Là 421 hình vuông. $635 - 214 = 421$ <ul style="list-style-type: none"> - 2 HS lên bảng lớp đặt tính, cả lớp làm bài ra giấy nháp. <p>-Theo dõi GV hướng dẫn và đặt tính theo.</p> $\begin{array}{r} 635 \\ - \underline{214} \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> - 2 HS lên bảng làm bài. HS cả lớp làm bài ra giấy nháp. $\begin{array}{r} 635 \\ - \underline{214} \\ 421 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều HS nhắc lại quy tắc.
--	--

<p>đơn vị, chục trừ chục, trăm trừ trăm.</p> <p>* Luyện tập, thực hành.</p> <p>♦ Bài 1 : Tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS tự làm bài, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài của nhau. - Cho HS nêu kết quả từng bài – GV ghi bảng. - Nhận xét và chữa bài. <p>♦ Bài 2 : Đặt tính rồi tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? - Cho HS làm bảng con 1 và 4. (cột 2, 3 HS về tự tìm kết quả) - GV nhận xét – Cho HS nêu lại cách tính và cách đặt tính. <p>♦ Bài 3 : Tính nhẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn mẫu. - Yêu cầu HS nối tiếp nhau tính nhẩm trước lớp, mỗi HS chỉ thực hiện 1 con tính. - Nhận xét và hỏi : Các số trong bài tập là các số ntn? <p>♦ Bài 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đề bài. <p>- Hướng dẫn HS phân tích bài toán và vẽ sơ đồ bài toán, sau đó viết lời giải.</p> <p>-Chấm - Chữa bài, nhận xét.</p> <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung bài đ học <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chuẩn bị: Luyện tập. 	<p>1/ Cả lớp làm bài, sau đó đổi vở kiểm tra chéo kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 6 HS nối tiếp nhau báo cáo kết quả của từng con tính trước lớp. (cột cuối cùng HSG nêu nhanh kết quả) <p>2/ Đặt tính rồi tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bảng con. $\begin{array}{r} 548 \\ - 312 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 395 \\ - 23 \\ \hline \end{array}$ <p>3/ - HS cùng thực hiện mẫu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính nhẩm, sau đó ghi kết quả nhẩm vào vở. - Là các số tròn trăm. <p>4/ - Đàn vịt có 183 con, đàn gà ít hơn đàn vịt 121 con. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con?</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u> Đàn gà có số con là: $183 - 121 = 62$ (con) Đáp số: 62 con gà</p>
--	---

Tuần : 31
Ngày dạy: 17/4/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết làm tính trừ (không nhớ) trong phạm vi 100; trừ có nhớ trong phạm vi 100
- Biết giải toán về ít hơn, luyện kỹ năng tính nhẩm.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Phép trừ không nhớ trong phạm vi 1000. Đặt tính và tính: 698 – 104 ; 789 – 163 -GV nhận xét</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập. *Hướng dẫn làm bài tập:</p> <p>◆Bài 1: Tính - Yêu cầu HS tự làm bài. Sau đó gọi HS nối tiếp nhau đọc kết quả của bài toán. - GV ghi kết quả lên bảng.</p> <p>◆Bài 2: - Cho HS làm bảng con. - GVNX. - Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc đặt tính và thực hiện tính trừ các số có 3 chữ số.</p> <p>◆Bài 3 : - Yêu cầu HS tìm hiệu đề bài. - Chỉ bảng và cho HS đọc tên các dòng trong bảng tính: Số bị trừ, số trừ, hiệu. -Muốn tìm hiệu ta làm thế nào? -Muốn tìm số bị trừ ta làm thế nào? -Muốn tìm số trừ ta làm thế nào? -Yêu cầu HS làm bài. -Chữa bài .</p> <p>◆Bài 4 : - Gọi HS đọc đề bài.</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- HS làm bảng con.</p> <p>1/ - HS cả lớp làm bài, sau đó 2 HS ngồi cạnh nhau đối chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau. - Mỗi HS nêu kết quả 1 phép tính lần lượt cho đến hết.</p> <p>2/ - HS làm bảng con.</p> <p>- 2 HS trả lời.</p> <p>3/ (HS chỉ thực hiện cột 1 và 2; cột 3, 4, 5 HSG về tự tìm kết quả)</p> <p>-Muốn tìm hiệu ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ. -Ta lấy hiệu cộng với số trừ. -Ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu. -1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở bài tập.</p> <p>4/ Trường Tiểu học Thành Công có 865 HS, Trường Tiểu học Hữu Nghị có ít hơn Trường Tiểu học Thành Công 32 HS. Hỏi Trường Tiểu học Hữu Nghị có bao nhiêu học sinh?</p>

<p>- Hướng dẫn HS phân tích bài toán và vẽ sơ đồ bài toán, sau đó viết lời giải.</p> <p>-Chữa bài, nhận xét và cho điểm HS.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>- Nhắc lại nội dung đ học</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Chuẩn bị: Luyện tập chung.</p>	<p><u>Tóm tắt:</u></p> <p>865HS</p> <p>Thành Công /-----/-----/ 32HS</p> <p>Hữu Nghị /-----/ ? HS</p> <p><u>Bài giải:</u></p> <p>Trường Tiểu học Hữu Nghị có số học sinh là:</p> <p>$865 - 32 = 833$ (HS)</p> <p><u>Đáp số:</u> 833 học sinh.</p>
---	--

Tuần : 31
Ngày 18/4/2017

LUYỆN TẬP CHUNG

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết làm tính cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100; làm tính cộng, trừ không nhớ các số có đến ba chữ số.
- Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ :</p> <p>-HS làm bảng con</p> <p>Đặt tính và tính:</p> <p>a) $457 - 124$; $673 + 212$</p> <p>b) $542 + 100$; $264 - 153$</p> <p>c) $698 - 104$; $704 + 163$</p> <p>-Chữa bài HS.</p> <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Luyện tập chung.</p> <p>*Hướng dẫn luyện tập.</p> <p>♦Bài 1: Tính</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài. Sau đó gọi HS nối tiếp nhau đọc kết quả của bài toán.</p> <p>- Cho HS nêu cách thực hiện phép tính cộng.</p> <p>* Bài 2: Tính</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài. Sau đó gọi HS nối tiếp nhau đọc kết quả của bài toán.</p> <p>- Cho HS nêu cách thực hiện phép tính cộng.</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- Thực hiện theo y/c GV.</p> <p>1/</p> <p>- HS cả lớp làm bài, sau đó 2 HS ngồi cạnh nhau đổi chéo vở để kiểm tra bài lẫn nhau.</p> <p>2/</p> <p>- HS nêu kết quả nối tiếp.</p>